

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH

**Công trình: Di dân, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường
khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/ 2025 của Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Hành)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Giá trị dự toán được duyệt/hợp đồng	Chủ đầu tư trình			Giá trị quyết toán			Tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Tăng (+), giảm (-) so với chủ đầu tư trình	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
				Đợt 1	Đợt 2		Đợt 1	Đợt 2			
I	Phân di dân	104.000.000.000	29.839.977.814	0	29.839.977.814	29.839.977.814	0	29.839.977.814	-74.160.022.186	0	
II	Chi phí bồi thường, GPMB	7.432.667.000	6.825.599.300	4.876.758.500	1.948.840.800	6.825.599.300	4.876.758.500	1.948.840.800	-607.067.700	0	
II.1	KTDC xã Hành Dũng	5.138.197.000	4.876.758.500	4.876.758.500		4.876.758.500	4.876.758.500	0	-261.438.500	0	
1	Chi phí bồi thường trực tiếp	4.788.627.000	4.780.986.500	4.780.986.500		4.780.986.500	4.780.986.500		-7.640.500	0	
2	Chi phí phục vụ bồi thường, GPMB	349.570.000	95.772.000	95.772.000		95.772.000	95.772.000		-253.798.000	0	
II.2	KTDC xã Hành Thuận	2.294.470.000	1.948.840.800	0	1.948.840.800	1.948.840.800	0	1.948.840.800	-345.629.200	0	
1	Chi phí bồi thường trực tiếp	2.135.573.000	1.948.840.800		1.948.840.800	1.948.840.800		1.948.840.800	-186.732.200	0	
2	Chi phí phục vụ bồi thường, GPMB	158.897.000	0			0			-158.897.000	0	
III	Chi phí xây dựng và thiết bị	69.070.359.950	67.596.261.527	55.595.704.000	12.000.557.527	67.596.261.527	55.595.704.000	12.000.557.527	-1.474.098.423	0	
1	Toàn bộ phần xây dựng và thiết bị (Khu TĐC xã Hành Dũng)	56.517.484.700	55.595.704.000	55.595.704.000		55.595.704.000	55.595.704.000	0	-921.780.700	0	
2	Toàn bộ phần xây dựng và thiết bị (Khu TĐC xã Hành Thuận)	12.552.875.250	12.000.557.527		12.000.557.527	12.000.557.527		12.000.557.527	-552.317.723	0	
IV	Chi phí quản lý dự án	1.296.595.000	1.296.585.000	0	1.296.585.000	1.296.585.000	0	1.296.585.000	-10.000	0	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.855.151.709	3.442.193.000	3.187.807.000	254.386.000	3.442.193.000	3.187.807.000	254.386.000	-412.958.709	0	
1	Chi phí khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	263.765.438	258.546.000	258.546.000		258.546.000	258.546.000		-5.219.438	0	
2	Chi phí khảo sát lập BCNCKT	603.087.884	449.149.000	449.149.000		449.149.000	449.149.000		-153.938.884	0	
3	Chi phí khảo sát lập TKBVTC-TDT	1.113.738.861	1.022.424.000	1.022.424.000		1.022.424.000	1.022.424.000		-91.314.861	0	
4	Chi phí thăm tra TKBVTC&ĐT	101.005.233	90.722.000	90.722.000		90.722.000	90.722.000		-10.283.233	0	
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng và thiết bị	1.549.589.479	1.493.304.000	1.248.393.000	244.911.000	1.493.304.000	1.248.393.000	244.911.000	-56.285.479	0	
6	Chi phí lập HSMT và QQLCNT thi công xây dựng	106.801.352	106.801.000	106.801.000		106.801.000	106.801.000		-352	0	
7	Chi phí lập HSMT và QQLCNT giám sát xây dựng	11.772.289	11.772.000	11.772.000		11.772.000	11.772.000		-289	0	
8	Chi phí lập HSMT và QQLCNT gói thầu khảo sát, lập TKBVTC	9.475.451	9.475.000		9.475.000	9.475.000		9.475.000	-451	0	
9	Chi phí lập HSMT và QQLCNT gói thầu kiểm toán	5.193.457	0	0		0	0		-5.193.457	0	
10	Chi phí thăm tra dự toán	90.722.265	0			0		0	-90.722.265	0	
VI	Chi phí khác	3.452.707.664	2.397.552.100	2.176.313.000	221.239.100	2.431.687.100	2.176.313.000	255.374.100	-1.021.020.564	34.135.000	
1	Chi phí thẩm định BCNC-KT	19.691.000	0	0	0	0		0	-19.691.000	0	
2	Chi phí bảo hiểm công trình	133.007.096	133.007.000	133.007.000		133.007.000	133.007.000		-96	0	
3	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu thi công xây dựng	62.369.674	62.368.000		62.368.000	62.368.000		62.368.000	-1.674	0	
4	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu KS, lập TCBV-TC	2.000.000	0	0		0	0		-2.000.000	0	
5	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn giám sát xây dựng	2.000.000	0	0		0	0		-2.000.000	0	
6	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu kiểm toán	2.000.000	0	0		0	0		-2.000.000	0	
7	Chi phí rà phá bom mìn	369.000.000	350.368.000	350.368.000		350.368.000	350.368.000		-18.632.000	0	
8	Chi phí thẩm định giá vật liệu	45.000.000	0	0		0	0		-45.000.000	0	
9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	40.000.000	0	0		0	0		-40.000.000	0	
10	Chi phí nghiệm thu và đóng điện	88.169.731	0	0		0	0		-88.169.731	0	
11	Chi phí đo bản đồ địa chính và cắm mốc GPMB	495.000.000	365.103.000	365.103.000		365.103.000	365.103.000		-129.897.000	0	
12	Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	450.000.000	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000		0	0	
13	Chi phí tư vấn thẩm định công nghệ	40.000.000	0	0		0	0		-40.000.000	0	
14	Chi phí thẩm duyệt PCCC	30.000.000	0	0		0	0		-30.000.000	0	

TT	Nội dung	Giá trị dự toán được duyệt/hợp đồng	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Tăng (+), giảm (-) so với chủ đầu tư trình	Ghi chú
				Đợt 1	Đợt 2		Đợt 1	Đợt 2			
15	Chi phí kiểm toán công trình	636.453.103	283.021.000	226.044.000	56.977.000	226.044.000	226.044.000	0	-410.409.103	-56.977.000	
16	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	189.763.860	113.163.000	69.116.000	44.047.000	204.275.000	69.116.000	135.159.000	14.511.140	91.112.000	
17	Chi phí khác thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết TL 1/500	48.253.200	0	0		0	0		-48.253.200	0	
18	Chi phí tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp	800.000.000	640.522.100	582.675.000	57.847.100	640.522.100	582.675.000	57.847.100	-159.477.900	0	
VII	Dự phòng chi	1.025.186.000	0	0		0	0	0	-1.025.186.000	0	
	Tổng cộng	190.132.667.000	111.398.168.741	65.836.582.500	45.561.586.241	111.432.303.741	65.836.582.500	45.595.721.241	-78.700.363.259	34.135.000	